

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM
HẢI PHÒNG**

Báo cáo tài chính đã kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2025



MỤC LỤC

	Trang
THÔNG TIN VỀ CÔNG TY	2
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 27

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HẢI PHÒNG

THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty cổ phần Dược phẩm Hải Phòng được thành lập theo Quyết định số 2785/QĐ – UBND ngày 01/12/2005 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203001948 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp ngày 01/06/2005. Công ty đã nhiều lần điều chỉnh giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 15 được cấp ngày 19/08/2025.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên sàn chứng khoán Upcom với mã giao dịch cổ phiếu là DPH.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị đã điều hành hoạt động của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | |
|--------------------------|--------------|
| - Ông Trần Đức Hạnh | Chủ tịch |
| - Ông Trần Văn Huyền | Phó chủ tịch |
| - Ông Nguyễn Xuân Trường | Thành viên |

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | |
|----------------------|-------------------|
| - Ông Trần Văn Huyền | Tổng Giám đốc |
| - Ông Trần Đức Hạnh | Giám đốc sản xuất |

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | |
|-----------------------|----------------------|
| - Ông Nguyễn Duy Hiếu | Trưởng Ban Kiểm soát |
| - Bà Nguyễn Thị Hương | Thành viên |
| - Bà Nguyễn Thị Thu | Thành viên |

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty từ đầu năm đến ngày 14/02/2025 là Ông Trần Văn Huyền - Chức danh: Tổng Giám đốc. Người đại diện theo pháp luật của Công ty từ ngày 14/02/2025 đến ngày lập báo cáo này là Ông Trần Đức Hạnh - Chức danh: Chủ tịch Hội đồng quản trị.

TRỤ SỞ ĐĂNG KÝ KINH DOANH

Công ty có trụ sở tại số 71 Điện Biên Phủ, phường Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.

Công ty có các đơn vị phụ thuộc như sau:

<i>Tên đơn vị</i>	<i>Địa chỉ</i>
Hiệu thuốc Hải Phòng	Số 14 Ký Con, phường Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng
Hiệu thuốc Thủy Nguyên	Số 1 đường Bạch Đằng, phường Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng
Hiệu thuốc An Lão	Số 13 đường Trần Tất Văn, xã An Lão, thành phố Hải Phòng
Hiệu thuốc Kiến Dương	Số 19 Thọ Xuân, xã Kiến Thụy, thành phố Hải Phòng
Chi nhánh Hà Nội	Số 1 ngách 7/10, ngõ 7 Thái Hà, phường Đồng Đa, thành phố Hà Nội

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HẢI PHÒNG BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Về Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Dược phẩm Hải Phòng (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính

Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đính kèm được trình bày từ trang 05 đến trang 27. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Báo cáo tài chính này đã phản ánh trung thực, hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hải Phòng, ngày 30 tháng 03 năm 2026

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Tổng Giám đốc
Trần Văn Huyền

Số: BC/BDO/2026. 262

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Dược phẩm Hải Phòng
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2025

**Kính gửi: CỘ ĐÔNG, HỘI ĐÔNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HẢI PHÒNG**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cổ phần Dược phẩm Hải Phòng (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 30 tháng 03 năm 2026 từ trang 5 đến trang 27, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Dược phẩm Hải Phòng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Nguyễn Hương Giang - Phó Giám đốc

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán 5118-2026-038-1

BDO Audit Services Co., Ltd, a limited liability company incorporated in Vietnam, is a member of BDO International Limited, a UK company limited by guarantee, and forms part of the international BDO network of independent member firms. BDO is the brand name for the BDO International network and for each of the BDO member firms.

Phạm Thị Tú - Kiểm toán viên

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán 2581-2023-038-1

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HẢI PHÒNG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

B01-DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		260.591.903.963	247.989.095.620
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	18.288.124.146	16.434.573.220
1. Tiền	111		18.288.124.146	16.434.573.220
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		184.522.337.262	167.183.505.220
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	184.522.337.262	167.183.505.220
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		39.299.222.814	43.513.315.440
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	20.248.181.090	25.984.029.570
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	186.108.235	1.026.779.453
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	19.487.393.297	17.124.966.225
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(622.459.808)	(622.459.808)
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	18.369.792.282	20.749.639.120
1. Hàng tồn kho	141		18.369.792.282	20.749.639.120
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		112.427.459	108.062.620
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9.1	63.148.358	63.148.349
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		13.916.002	14.063.145
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		35.363.099	30.851.126
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		32.042.753.515	32.953.657.994
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		32.042.753.515	13.664.891.509
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	31.517.124.115	13.105.167.229
<i>Nguyên giá</i>	222		111.735.466.904	90.091.262.715
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(80.218.342.789)	(76.986.095.486)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	525.629.400	559.724.280
<i>Nguyên giá</i>	228		906.972.000	906.972.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(381.342.600)	(347.247.720)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.11	-	19.094.989.116
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	19.094.989.116
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	193.777.369
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9.2	-	193.777.369
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		292.634.657.478	280.942.753.614

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HẢI PHÒNG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

B01-DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		40.704.383.062	49.817.780.627
I. Nợ ngắn hạn	310		36.283.616.687	46.929.014.252
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	19.316.312.633	28.518.230.930
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		78.929.337	10.530.743
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	5.600.578.501	5.181.159.382
4. Phải trả người lao động	314		3.846.397.782	3.219.580.334
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	70.000.000	83.500.953
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15.1	1.253.205.175	3.195.418.651
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	3.429.808.375	4.029.808.375
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.688.384.884	2.690.784.884
II. Nợ dài hạn	330		4.420.766.375	2.888.766.375
1. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.15.2	4.420.766.375	2.888.766.375
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		251.930.274.416	231.124.972.987
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	251.930.274.416	231.124.972.987
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		30.000.000.000	30.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		30.000.000.000	30.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.655.903.683	4.655.903.683
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		3.000.000.000	3.000.000.000
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		33.412.259.364	33.412.259.364
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		180.862.111.369	160.056.809.940
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		154.933.702.374	135.487.489.438
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		25.928.408.995	24.569.320.502
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		292.634.657.478	280.942.753.614

Lập ngày 30 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu



Trần Anh Tuấn

Kế toán trưởng



Trần Anh Tuấn



Trần Văn Huyền

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HẢI PHÒNG
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

B02-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	181.831.214.892	182.637.000.332
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	508.070.245	274.433.072
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		181.323.144.647	182.362.567.260
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	127.524.957.229	130.660.809.215
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		53.798.187.418	51.701.758.045
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	9.163.353.502	8.980.894.316
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	320.640.000	285.384.367
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		<i>320.640.000</i>	<i>285.384.367</i>
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6	1.827.365.963	1.812.010.559
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	28.311.684.084	27.784.664.369
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		32.501.850.873	30.800.593.066
11. Thu nhập khác	31	VI.8	142.655.429	132.266.762
12. Chi phí khác	32	VI.9	183.786.559	141.615.339
13. Lợi nhuận khác	40		(41.131.130)	(9.348.577)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		32.460.719.743	30.791.244.489
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.11	6.532.310.748	6.221.923.987
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		25.928.408.995	24.569.320.502
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	8.643	8.190

Người lập biểu



Trần Anh Tuấn

Kế toán trưởng



Trần Anh Tuấn

Lập ngày 30 tháng 03 năm 2026

Tổng Giám đốc



Trần Văn Huyền

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HẢI PHÒNG
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

B03-DN

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		196.475.889.822	196.090.900.242
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(137.108.558.034)	(133.968.598.955)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(23.420.866.469)	(23.499.816.584)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(319.627.500)	(281.277.367)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(6.218.333.442)	(6.243.799.300)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		750.998.721	508.481.910
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(11.200.246.133)	(12.367.310.829)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		18.959.256.965	20.238.579.117
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(1.714.562.593)	(2.664.980.147)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	80.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(41.625.000.000)	(30.974.977.249)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		27.980.494.727	7.876.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.233.361.827	9.877.845.045
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(11.125.706.039)	(15.806.112.351)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		200.000.000	3.410.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(800.000.000)	(4.890.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5.380.000.000)	(4.969.750.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(5.980.000.000)	(6.449.750.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		1.853.550.926	(2.017.283.234)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	16.434.573.220	18.451.856.454
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	18.288.124.146	16.434.573.220

Lập ngày 30 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu

Trần Anh Tuấn

Kế toán trưởng

Trần Anh Tuấn



Tổng Giám đốc

Trần Văn Huyền

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Dược phẩm Hải Phòng là công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 2785/QĐ – UBND ngày 01/12/2005 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203001948 ngày 01/06/2005. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về chức năng kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng chuẩn y tại các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần 1 đến lần 14 ngày 18/02/2025.

Công ty có trụ sở tại số 71 Điện Biên Phủ, phường Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Tổng hợp nhiều lĩnh vực kinh doanh, gồm: Sản xuất và kinh doanh thuốc hóa dược, dược liệu, dược phẩm, vaccin, sinh phẩm y tế và thực phẩm chức năng; Mua bán máy móc, trang thiết bị, dụng cụ y tế.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

Các hoạt động liên quan đến sản xuất và kinh doanh thuốc hóa dược, dược liệu, dược phẩm...

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động của Công ty là khoảng thời gian từ khi mua nguyên vật liệu tham gia vào quy trình sản xuất đến khi chuyển đổi thành tiền hoặc tài sản dễ chuyển đổi thành tiền, thường không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Theo đánh giá của Ban Giám đốc Công ty, trong năm không có sự kiện hay hoạt động nào gây ảnh hưởng đáng kể tới Báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2025, Công ty có các đơn vị hạch toán phụ thuộc như sau:

Danh sách các đơn vị hạch toán phụ thuộc

<u>Tên</u>	<u>Địa chỉ</u>
- Hiệu thuốc Hải Phòng	Số 14 Ký Con, phường Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng
- Hiệu thuốc Thủy Nguyên	Số 1 đường Bạch Đằng, phường Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng
- Hiệu thuốc An Lão (*)	Số 13 đường Trần Tất Văn, xã An Lão, thành phố Hải Phòng
- Hiệu thuốc Kiến Dương (*)	Số 19 Thọ Xuân, xã Kiến Thụy, thành phố Hải Phòng
- Chi nhánh Hà Nội	Số 1 gác 7/10, ngõ 7 Thái Hà, phường Đồng Đa, thành phố Hà Nội

(*): Các chi nhánh này đã ngừng hoạt động và đang hoàn thành các thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế.

7. Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2025 là 230 người (Tại ngày 31/12/2024 là 242 người).

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Thông tin so sánh được trình bày theo số liệu từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- 1. Kỳ kế toán năm:** Theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính. Những chính sách kế toán này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính của năm tài chính gần nhất.

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn (dưới 3 tháng), tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, nếu các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo các quy định khác thì các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và được giảm trừ trực tiếp vào giá trị khoản đầu tư.

Căn cứ trích lập dự phòng đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác: Dự phòng được lập khi giá trị ghi sổ của khoản đầu tư cao hơn giá trị có thể thu hồi. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi từ khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải thu khách hàng:** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán.
- **Phải thu khác:** Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: phải thu về lãi tiền gửi có kỳ hạn; các khoản phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...).

Theo dõi khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu, căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02 - "Hàng tồn kho", cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ: được Công ty xác định bằng chi phí nguyên vật liệu trực tiếp của các sản phẩm dở dang.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Theo đánh giá của Ban Giám đốc Công ty, tại ngày 31/12/2025, Công ty không có hàng tồn kho bị giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời..., nên không cần trích lập dự phòng.

5. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)

TSCĐ HH được phân ảnh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ HH là toàn bộ các chi phí Công ty phải bỏ ra để có TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá TSCĐ HH đối với từng loại phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 về tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ HH vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ HH được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

TSCĐ HH được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính như sau:

Nhóm TSCĐ	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
Máy móc thiết bị	06 năm
Phương tiện vận tải	06 - 08 năm
Thiết bị quản lý	03 năm

Trong năm, Công ty thực hiện trích khấu hao nhanh theo quy định của Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 45/2013/TT-BTC đối với các TSCĐ là máy móc thiết bị.

Tài sản cố định vô hình (TSCĐ VH)

TSCĐ VH được phân ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là TSCĐ VH khi Công ty được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Quyền sử dụng đất không thời hạn không phải trích khấu hao.

Phần mềm máy tính

Nguyên giá TSCĐ của các chương trình phần mềm được xác định là toàn bộ các chi phí thực tế mà Công ty đã bỏ ra để có các chương trình phần mềm trong trường hợp chương trình phần mềm là một bộ phận có thể tách rời với phần cứng có liên quan, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ. Chương trình phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 năm.

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ được Công ty thực hiện theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 45/2013/TT-BTC.

6. Nguyên tắc kế toán thuế

a) Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%).

b) Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh: Chi phí trả trước dài hạn gồm các công cụ dụng cụ xuất dùng, chi phí sửa chữa hiệu thuốc với thời gian phân bổ trong 24 tháng. Chi phí trả trước ngắn hạn gồm công cụ dụng cụ xuất dùng với thời gian phân bổ 12 tháng.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được trình bày theo giá gốc. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...).

Theo dõi các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay được ghi nhận căn cứ hợp đồng vay, kế ước nhận nợ.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay

Ghi nhận chi phí đi vay

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay và chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay (như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn...).

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay").

Trong năm, Công ty không phát sinh chi phí đi vay được vốn hóa vào giá trị tài sản dở dang.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc kỳ tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng, bao gồm các khoản phí quản lý.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu.

Vốn góp của chủ sở hữu: Phản ánh số thực tế đã đầu tư của các cổ đông góp vốn.

Vốn góp của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh chi tiết theo hai chi tiêu: vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu: Là số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản.

b) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức cho các cổ đông).

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán thuốc, thực phẩm chức năng, mỹ phẩm được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ vận chuyển hàng, cho thuê mặt bằng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính. Tỷ lệ hoàn thành giao dịch được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Doanh thu gia công

Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công được ghi nhận khi hàng hoá đã được gia công xong và được khách hàng chấp nhận. Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công không được ghi nhận nếu có những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: Lãi tiền gửi thanh toán, lãi tiền gửi có kỳ hạn. Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

14. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh khoản giảm trừ doanh thu, và sự kiện này phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 23 “Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm”.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính của kỳ sau mới phát sinh khoản giảm trừ doanh thu: Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

15. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát...

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán trong năm.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm: chi phí lãi vay. Chi phí lãi vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

17. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: Là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí xăng xe, bảo dưỡng xe, công tác phí, chi phí về lương nhân viên bán hàng (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...), công cụ dụng cụ xuất dùng cho hoạt động bán hàng.

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng trong năm.

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các khoản chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, thuê nhà, xăng xe...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, dịch vụ ngân hàng...).

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của cá nhân được coi là liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch và số dư với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở Thuyết minh số VIII.2

19. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm: Chi phí đầu tư XDCB, mua sắm TSCĐ phát sinh (TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình).

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	5.801.948.441	5.320.065.127
Tiền gửi ngân hàng	12.486.175.705	11.114.508.093
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	<u>18.288.124.146</u>	<u>16.434.573.220</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HẢI PHÒNG
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng		
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hồng Bàng	83.708.428.628	81.075.267.397
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Hải Phòng	3.230.000.000	3.080.000.000
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - CN Hải Phòng	15.789.248.914	9.586.873.540
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - CN Hải Phòng	29.875.141.557	28.603.904.831
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Hải Phòng	41.359.518.163	31.407.459.452
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Hồng Bàng	10.560.000.000	5.280.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	-	8.150.000.000
Cộng	184.522.337.262	167.183.505.220

Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn từ 12 đến 13 tháng với lãi suất từ 4,2%/năm đến 6,8%/năm.

3. Phải thu khách hàng ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu khách hàng là bên thứ ba	20.248.181.090	25.984.029.570
Văn phòng công ty	14.044.571.951	20.726.461.341
<i>Bệnh viện Hữu Nghị Việt Tiệp</i>	-	945.967.320
<i>Công ty TNHH B.Braun Việt Nam</i>	2.559.912.876	2.169.301.462
<i>Bệnh Viện Đa Khoa Quốc tế Hải Phòng</i>	370.784.574	480.338.540
<i>Bệnh viện Kiến An</i>	397.286.774	1.204.610.034
<i>Công ty cổ phần Dược phẩm và Thiết bị Y tế Việt Anh</i>	880.625.276	808.951.845
<i>Các khách hàng còn lại</i>	9.835.962.451	15.117.292.140
Phải thu khách hàng tại Hiệu thuốc Hải Phòng (*)	3.231.653.437	3.441.775.179
Phải thu khách hàng tại Hiệu thuốc Thủy Nguyên (*)	925.049.872	987.014.240
Phải thu khách hàng tại Hiệu thuốc An Lão	-	77.131.162
Phải thu khách hàng tại Chi nhánh Hà Nội (*)	2.046.905.830	751.647.648
Phải thu khách hàng là bên liên quan	-	-
Cộng	20.248.181.090	25.984.029.570

(*) Các chi nhánh, hiệu thuốc có chức năng chủ yếu là bán lẻ, số lượng khách hàng lớn, mỗi đối tượng khách hàng có số dư nhỏ.

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho người bán là bên thứ ba	186.108.235	1.026.779.453
Shanghai Tiger Engineering Co.Ltd	-	420.692.480
Công ty cổ phần Thang máy Đức Anh	-	490.000.000
Các nhà cung cấp còn lại	186.108.235	116.086.973
Trả trước cho người bán là bên liên quan	-	-
Cộng	186.108.235	1.026.779.453

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HẢI PHÒNG
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

5. Phải thu khác

<i>Phải thu khác ngắn hạn</i>	Số cuối năm		Số đầu năm	
	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>
Tạm ứng	191.541.680	-	521.541.680	-
Ký cược ký quỹ ngắn hạn	11.621.633.000	-	11.500.000.000	-
Phải thu khác	7.674.218.617	-	5.103.424.545	-
<i>Văn phòng công ty</i>	<i>7.495.827.957</i>	<i>-</i>	<i>5.006.305.993</i>	<i>-</i>
<i>Lãi tiền gửi ngân hàng dự thu</i>	<i>4.316.587.140</i>	<i>-</i>	<i>3.397.655.240</i>	<i>-</i>
<i>Các khoản khác</i>	<i>3.179.240.817</i>	<i>-</i>	<i>1.608.650.753</i>	<i>-</i>
<i>Hiệu thuốc Hải Phòng</i>	<i>178.390.660</i>	<i>-</i>	<i>97.118.552</i>	<i>-</i>
<i>Hiệu thuốc Kiến Dương</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Cộng	19.487.393.297	-	17.124.966.225	-

6. Nợ xấu

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>
Trung tâm bán buôn 14 Kỳ Con	622.459.808	622.459.808	-	622.459.808	622.459.808	-
Cộng	622.459.808	622.459.808	-	622.459.808	622.459.808	-

7. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>
Nguyên liệu, vật liệu (VP công ty)	4.705.931.806	-	3.071.347.778	-
Công cụ dụng cụ (VP công ty)	46.756.398	-	47.691.128	-
Thành phẩm tồn kho (VP công ty)	4.633.720.957	-	6.302.640.747	-
Hàng hoá tồn kho	8.983.383.121	-	11.327.959.467	-
<i>Văn phòng Công ty</i>	<i>831.905.722</i>	<i>-</i>	<i>803.968.444</i>	<i>-</i>
<i>Hiệu thuốc Hải Phòng</i>	<i>5.739.693.310</i>	<i>-</i>	<i>7.588.403.711</i>	<i>-</i>
<i>Hiệu thuốc Thùy Nguyên</i>	<i>1.734.808.685</i>	<i>-</i>	<i>1.108.692.412</i>	<i>-</i>
<i>Chi nhánh Hà Nội</i>	<i>676.975.404</i>	<i>-</i>	<i>1.826.894.900</i>	<i>-</i>
Cộng	18.369.792.282	-	20.749.639.120	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HẢI PHÒNG
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2025	22.958.268.991	54.293.560.840	9.564.890.334	544.775.618	2.729.766.932	90.091.262.715
Mua trong năm	-	2.075.815.073	-	-	-	2.075.815.073
Đầu tư XDCB hoàn thành	19.568.389.116	-	-	-	-	19.568.389.116
Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2025	42.526.658.107	56.369.375.913	9.564.890.334	544.775.618	2.729.766.932	111.735.466.904
Hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2025	12.404.843.794	52.670.531.042	8.636.178.100	544.775.618	2.729.766.932	76.986.095.486
Khấu hao trong năm	1.362.000.789	1.375.425.246	494.821.268	-	-	3.232.247.303
Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2025	13.766.844.583	54.045.956.288	9.130.999.368	544.775.618	2.729.766.932	80.218.342.789
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2025	10.553.425.197	1.623.029.798	928.712.234	-	-	13.105.167.229
Tại ngày 31/12/2025	28.759.813.524	2.323.419.625	433.890.966	-	-	31.517.124.115

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2025 là 66.433.753.186 VND (tại ngày 31/12/2024 là 66.433.753.186 VND).

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo khoản vay tại ngày 31/12/2025 là 0 VND (tại ngày 31/12/2024 là 0 VND).

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HẢI PHÒNG
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

9. Chi phí trả trước

9.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng	63.148.358	63.148.349
Cộng	63.148.358	63.148.349

9.2 Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí sửa chữa	-	45.138.194
Chi phí phần mềm kế toán	-	5.805.556
Giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng	-	142.833.619
Cộng	-	193.777.369

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm tin học</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2025	852.372.000	54.600.000	906.972.000
Mua trong năm	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Tại ngày 31/12/2025	852.372.000	54.600.000	906.972.000
Hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2025	292.647.720	54.600.000	347.247.720
Khấu hao trong năm	34.094.880	-	34.094.880
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Tại ngày 31/12/2025	326.742.600	54.600.000	381.342.600
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2025	559.724.280	-	559.724.280
Tại ngày 31/12/2025	525.629.400	-	525.629.400

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2025 là 54.600.000 VND (tại ngày 31/12/2024 là 54.600.000 VND)

Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố cho vay tại ngày 31/12/2025 là 0 VND (tại ngày 31/12/2024 là 0 VND).

11. Tài sản dở dang dài hạn

11.1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
Mua sắm TSCĐ	-	19.094.989.116
Cộng	-	19.094.989.116

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HẢI PHÒNG
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

12. Phải trả người bán

Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Phải trả người bán là bên thứ ba</i>	19.316.312.633	19.316.312.633	28.518.230.930	28.518.230.930
Văn phòng công ty	13.396.501.610	13.396.501.610	21.246.367.352	21.246.367.352
Công ty TNHH May Thêu Giày An Phước	-	-	2.424.042.806	2.424.042.806
Công ty cổ phần In Hà An	1.014.379.880	1.014.379.880	3.034.350.817	3.034.350.817
Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	2.521.910.593	2.521.910.593	5.086.664.152	5.086.664.152
Công ty cổ phần Tân Phú Hà Nội	1.160.460.000	1.160.460.000	1.784.160.000	1.784.160.000
Các nhà cung cấp còn lại	8.699.751.137	8.699.751.137	8.917.149.577	8.917.149.577
Hiệu thuốc Hải Phòng	4.540.092.148	4.540.092.148	6.236.804.169	6.236.804.169
Hiệu thuốc Thủy Nguyên	1.379.718.875	1.379.718.875	1.035.059.409	1.035.059.409
<i>Phải trả người bán là bên liên quan</i>	-	-	-	-
Cộng	19.316.312.633	19.316.312.633	28.518.230.930	28.518.230.930

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế phải nộp

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	346.415.496	3.156.007.604	3.051.578.291	450.844.809
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	83.426.522	83.426.522	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	916.880	916.880	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.832.873.386	6.532.310.748	6.218.333.442	5.146.850.692
Thuế thu nhập cá nhân	1.870.500	16.032.000	15.019.500	2.883.000
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	911.111.843	911.111.843	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	9.000.000	9.000.000	-
Cộng	5.181.159.382	10.708.805.597	10.289.386.478	5.600.578.501

14. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phí quản lý phải nộp	70.000.000	80.000.000
Chi phí phải trả khác	-	3.500.953
Cộng	70.000.000	83.500.953

15. Phải trả khác

15.1 Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	56.358.546	7.915.281
Nguyễn Thanh Sơn	-	1.700.000.000
Phải trả, phải nộp khác	1.196.846.629	1.487.503.370
Cộng	1.253.205.175	3.195.418.651

15.2 Phải trả dài hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	3.545.818.000	1.713.818.000
Công ty TNHH Dược phẩm Hải Phòng	874.948.375	1.174.948.375
Cộng	4.420.766.375	2.888.766.375

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HẢI PHÒNG
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

16. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn cá nhân						
Văn phòng công ty	685.808.375	685.808.375	-	-	685.808.375	685.808.375
Hiệu thuốc Thủy Nguyễn	844.000.000	844.000.000	-	-	844.000.000	844.000.000
Chi nhánh Hà Nội	-	-	200.000.000	200.000.000	-	-
Hiệu thuốc Hải Phòng	2.500.000.000	2.500.000.000	-	600.000.000	1.900.000.000	1.900.000.000
Cộng	4.029.808.375	4.029.808.375	200.000.000	800.000.000	3.429.808.375	3.429.808.375

- (1): Khoản vay cá nhân Văn phòng Công ty có thời hạn vay: không kỳ hạn; lãi suất: 0%/năm, khoản vay này không có tài sản đảm bảo.
 (2): Khoản vay cá nhân Hiệu thuốc Thủy Nguyễn có thời hạn vay: không kỳ hạn, lãi suất: 6%/năm, khoản vay này không có tài sản đảm bảo.
 (3): Khoản vay cá nhân Chi nhánh Hà Nội có thời hạn vay: không kỳ hạn; lãi suất: không tính lãi, khoản vay này không có tài sản đảm bảo.
 (4): Khoản vay cá nhân Hiệu thuốc Hải Phòng có thời hạn vay: 01 năm, lãi suất: 9%/năm, khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HẢI PHÒNG
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

17. Vốn chủ sở hữu

17.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quy đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	30.000.000.000	4.655.903.683	3.000.000.000	33.412.259.364	140.701.313.157	211.769.476.204
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	24.569.320.502	24.569.320.502
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	(5.100.000.000)	(5.100.000.000)
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	(113.823.719)	(113.823.719)
Số dư cuối năm trước, số dư đầu năm nay	30.000.000.000	4.655.903.683	3.000.000.000	33.412.259.364	160.056.809.940	231.124.972.987
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	25.928.408.995	25.928.408.995
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức cho các cổ đông (*)	-	-	-	-	(5.100.000.000)	(5.100.000.000)
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	(23.107.566)	(23.107.566)
Cộng	30.000.000.000	4.655.903.683	3.000.000.000	33.412.259.364	180.862.111.369	251.930.274.416

(*) Trong năm 2025, Công ty đã thực hiện chi trả cổ tức tỷ lệ 17% vốn điều lệ với số tiền 5.100.000.000 VND từ lợi nhuận chưa phân phối năm 2024 theo Nghị quyết Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 46/NQ-CTCPDPPH ngày 29/04/2025.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HẢI PHÒNG
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

17.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Dược Hải Phòng	3.500.000.000	3.500.000.000
Ông Trần Văn Huyền	17.317.150.000	17.317.150.000
Vốn góp của các cổ đông khác	9.182.850.000	9.182.850.000
Cộng	30.000.000.000	30.000.000.000

17.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	30.000.000.000	30.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	30.000.000.000	30.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	5.100.000.000	5.100.000.000

17.4 Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.000.000	3.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	3.000.000	3.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.000.000	3.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.000.000	3.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.000.000	3.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

17.5 Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	33.412.259.364	33.412.259.364

Mục đích trích lập các quỹ

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng	149.299.066.225	151.295.801.452
Doanh thu cung cấp dịch vụ, gia công	32.532.148.667	31.341.198.880
Cộng	181.831.214.892	182.637.000.332
<i>Trong đó</i>		
Doanh thu bán cho bên thứ ba	181.831.214.892	182.637.000.332
Doanh thu bán cho bên liên quan	-	-
Cộng	181.831.214.892	182.637.000.332

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Giảm giá hàng bán	-	274.433.072
Hàng bán bị trả lại	508.070.245	-
Cộng	508.070.245	274.433.072

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HẢI PHÒNG
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

	Năm nay	Năm trước
3. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của hàng hoá, thành phẩm đã bán	117.609.676.856	120.675.919.147
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp, gia công	9.915.280.373	9.984.890.068
Cộng	127.524.957.229	130.660.809.215
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.846.621.228	8.794.484.222
Doanh thu hoạt động tài chính khác	316.732.274	186.410.094
Cộng	9.163.353.502	8.980.894.316
5. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	320.640.000	285.384.367
Cộng	320.640.000	285.384.367
6. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên bán hàng	937.121.363	945.733.844
Chi phí khấu hao TSCĐ	24.000.000	24.000.000
Chi phí nguyên liệu, công cụ, dụng cụ	95.167.350	93.781.413
Chi phí dịch vụ mua ngoài	716.913.106	622.928.340
Chi phí khác bằng tiền	54.164.144	125.566.962
Cộng	1.827.365.963	1.812.010.559
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	17.560.150.720	17.168.217.578
Chi phí nguyên liệu, công cụ, dụng cụ	234.673.515	232.265.564
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.857.417.000	1.651.514.682
Chi phí mua ngoài	346.959.237	1.080.578.076
Chi phí khác bằng tiền	8.312.483.612	7.652.088.469
Cộng	28.311.684.084	27.784.664.369
8. Thu nhập khác		
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	80.000.000
Các khoản khác	142.655.429	52.266.762
Cộng	142.655.429	132.266.762
9. Chi phí khác		
Các khoản phạt	40.530.422	67.270.541
Các khoản khác	143.256.137	74.344.798
Cộng	183.786.559	141.615.339

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HẢI PHÒNG
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	22.395.911.308	28.190.974.383
Chi phí nhân công	28.385.029.156	27.946.675.654
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.266.342.183	2.359.251.579
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.423.872.343	1.703.506.416
Chi phí khác bằng tiền	11.557.080.754	11.616.137.346
Cộng	67.028.235.744	71.816.545.378

11. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	6.532.310.748	6.218.333.443
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	3.590.544
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	6.532.310.748	6.221.923.987

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là bảng chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm của Công ty:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế	32.460.719.743	30.791.244.489
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán	200.833.999	300.422.722
Các khoản điều chỉnh tăng	200.833.999	300.422.722
Các khoản phạt	40.530.422	67.270.541
Chi phí không hợp lý, hợp lệ	160.303.577	233.152.181
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận/(lỗ) điều chỉnh trước thuế chưa trừ lỗ năm trước	32.661.553.742	31.091.667.211
Lỗ năm trước chuyển sang	-	-
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	32.661.553.742	31.091.667.211
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành	6.532.310.748	6.218.333.443

12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	25.928.408.995	24.569.320.502
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty	25.928.408.995	24.569.320.502
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (*)	3.000.000	3.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	8.643	8.190

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HẢI PHÒNG
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

(*) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được xác định như sau:

	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu năm	3.000.000	3.000.000
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành bình quân trong năm	-	-
Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ mua lại bình quân trong năm	-	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	3.000.000	3.000.000

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm nay	Năm trước
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	200.000.000	3.410.000.000
Cộng	200.000.000	3.410.000.000

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm nay	Năm trước
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	800.000.000	4.890.000.000
Cộng	800.000.000	4.890.000.000

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc niên độ kế toán.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

2.1 Danh sách bên liên quan

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm bao gồm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Ông Trần Đức Hạnh	Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc sản xuất
Ông Trần Văn Huyền	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Trường	Thành viên HĐQT
Ông Trần Anh Tuấn	Người phụ trách quản trị kiêm Thư ký Công ty, Kế toán trưởng
Công ty TNHH Dược phẩm Hải Phòng	Cổ đông lớn, có thành viên đại diện trong Ban Kiểm soát Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HẢI PHÒNG
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

2.2 Giao dịch và số dư với bên liên quan

a. Thành viên quản lý chủ chốt

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thù lao, tiền lương và phụ cấp	1.788.804.545	1.689.645.682
Ông Trần Đức Hạnh	464.940.000	713.497.500
Ông Trần Văn Huyền	681.000.000	620.000.000
Ông Nguyễn Xuân Trường	261.830.000	-
Ông Trần Anh Tuấn	381.034.545	356.148.182
Cho mượn tiền không lãi suất - Ông Nguyễn Xuân Trường	500.000.000	-

Tại ngày kết thúc năm tài chính, số dư phải thu, phải trả với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<u>Phải thu khác ngắn hạn</u>		
Ông Nguyễn Xuân Trường	500.000.000	-
Cộng	<u>500.000.000</u>	-
<u>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</u>		
Ông Trần Văn Huyền	5.000.000	5.000.000
Cộng	<u>5.000.000</u>	<u>5.000.000</u>

b. Các bên liên quan khác

Giao dịch với các bên liên quan này trong năm như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<u>Công ty TNHH Dược phẩm Hải Phòng</u>		
Trả nợ cũ thời điểm trước cổ phần hóa	300.000.000	300.000.000
Phân phối lợi nhuận chi trả cổ tức	595.000.000	595.000.000

Tại ngày kết thúc năm tài chính, số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<u>Phải trả dài hạn khác</u>		
Công ty TNHH Dược phẩm Hải Phòng	874.948.375	1.174.948.375
Cộng	<u>874.948.375</u>	<u>1.174.948.375</u>

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

Lập ngày 30 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu

Trần Anh Tuấn

Kế toán trưởng

Trần Anh Tuấn

Tổng Giám đốc



Trần Văn Huyền